

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	24,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.8%	6.9%	4.3%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

4.33

(Aa2)

An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

8.35

(Aaa)

An toàn

2023

DT thuần

1,005

tỷ VNĐ

YoY

▼ 167

▼ 14.2%

2023

LN sau thuế

122

tỷ VNĐ

YoY

▼ 20.0

▼ 14.1%

2023

ROE

13.9%

+/- YoY

▼ 3.7%

2023

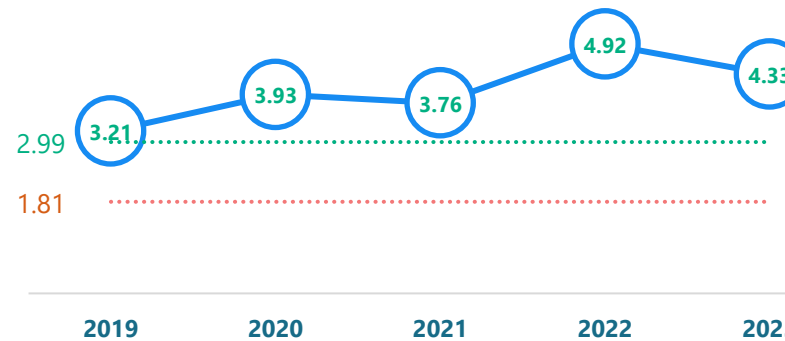
ROA

9.8%

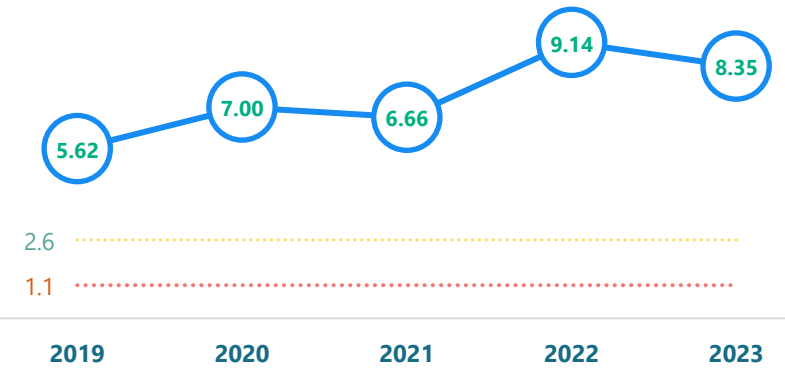
+/- YoY

▼ 1.7%

Z - Score



Z'' - Score



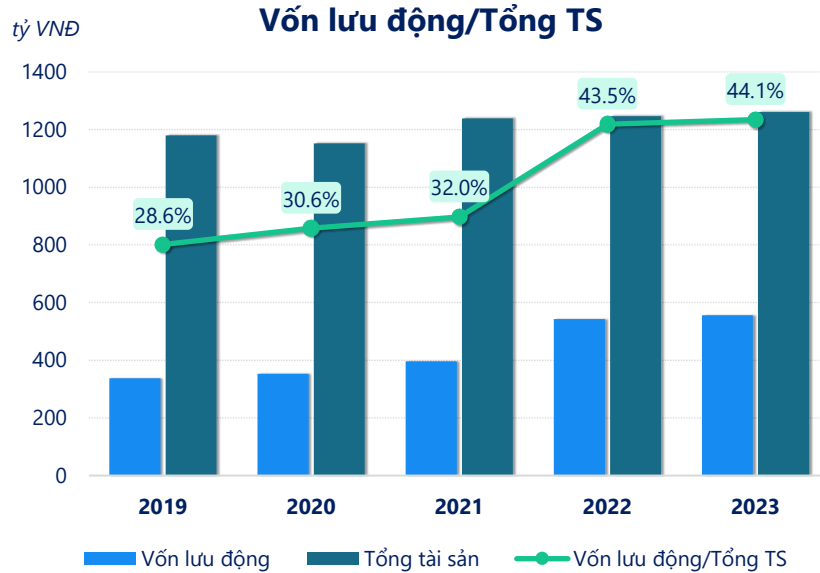
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **OPC** năm **2023** đạt **4.33**, **thấp hơn** so với năm 2022 (4.92). **Z-Score** > **2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **8.35** > **2.6**, cho thấy **OPC** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2023**, **OPC** ghi nhận doanh thu thuần **1,005** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **122.3** tỷ đồng, lần lượt **giảm 14.2%** và **giảm 14.1%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **13.9%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

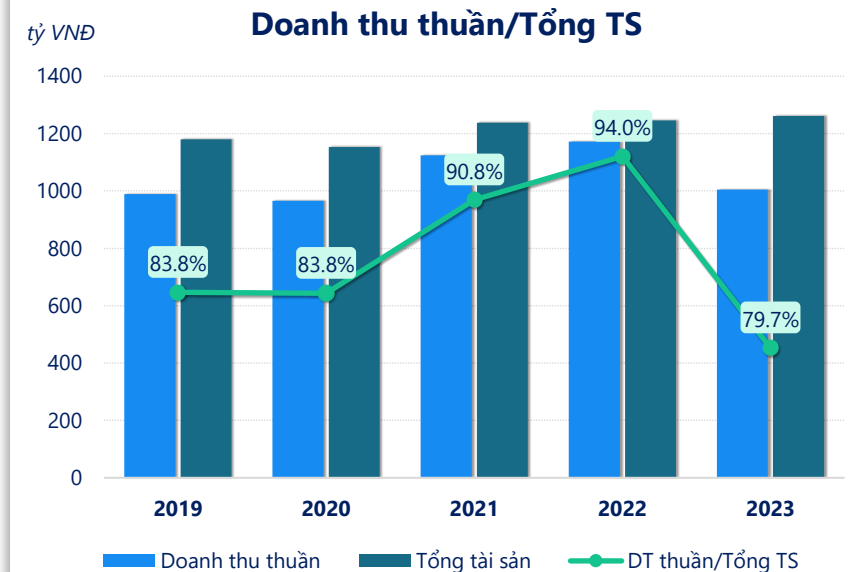
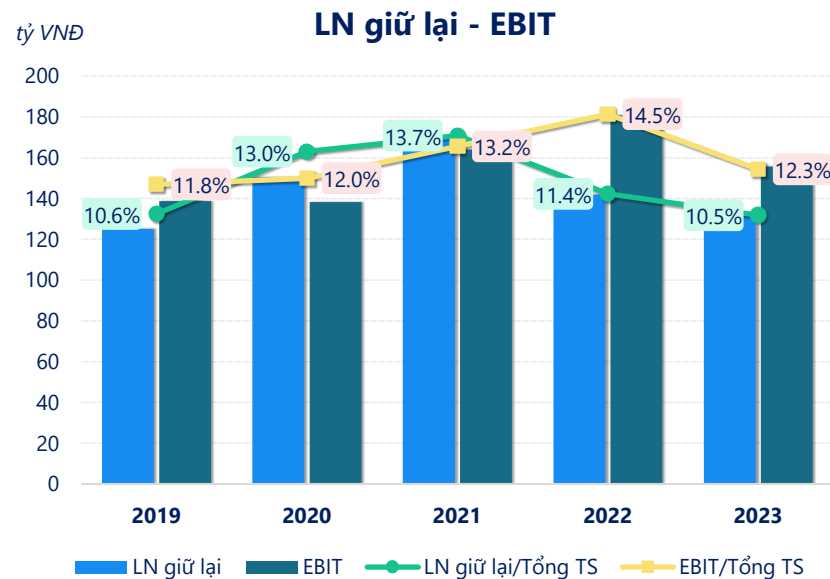
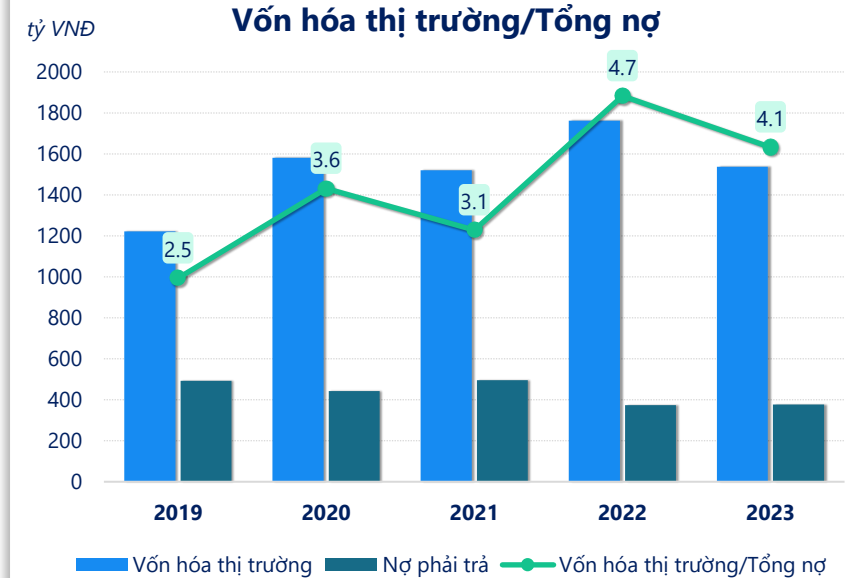
CTCP Dược phẩm OPC (HSX: OPC)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **4.08**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,265	1,246	1.5%
Tài sản ngắn hạn	931	911	2.2%
Tiền và tương đương tiền	294	86.6	240%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	26.8	229	-88.3%
Phải thu ngắn hạn	235	172	36.6%
Hàng tồn kho	362	411	-11.7%
Tài sản ngắn hạn khác	12.5	13.2	-5.2%
Tài sản dài hạn	333	335	-0.5%
Phải thu dài hạn	3.79	3.79	0.0%
Tài sản cố định	223	235	-4.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	21.6	17.1	26.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	24.4	24.2	0.9%
Tài sản dài hạn khác	60.0	55.4	8.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	380	374	1.6%
Nợ ngắn hạn	375	369	1.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	43.6	51.7	-15.7%
Nợ dài hạn	4.91	5.42	-9.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	884	872	1.4%
Vốn chủ sở hữu	884	872	1.4%
Vốn điều lệ	641	641	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	989	966	1,124	1,172	1,005
Giá vốn hàng bán	573	590	684	687	578
Lợi nhuận gộp	417	376	440	485	427
Doanh thu HĐTC	4.64	5.04	4.10	8.26	16.6
Chi phí TC	14.1	10.3	11.6	8.12	7.48
Chi phí lãi vay	7.52	5.49	4.82	0.93	0.33
LN trong công ty LKLD	0.21	1.88	0.17	0.80	0.84
Chi phí bán hàng	192	154	190	209	181
Chi phí QLDN	95.0	84.9	83.2	97.5	100
LN thuần từ HĐKD	120	133	159	180	156
Lợi nhuận khác	10.7	-0.26	-0.11	0.36	-0.74
LN trước thuế	131	133	159	180	155
Lợi nhuận sau thuế	101	103	123	142	122
LNST của CĐ cty mẹ	101	106	126	142	122

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	56.1	124	191	36.1	255
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-50.5	0.78	8.04	-51.1	48.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-36.0	-128	-58.7	-97.9	-95.8
Tiền đầu kỳ	92.5	62.1	59.4	200	86.6
Lưu chuyển tiền thuần	-30.4	-2.68	140	-113	208
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.02	0.00	0.01
Tiền cuối kỳ	62.1	59.4	200	86.6	294